

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DI LINH
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST.

Ngày: 06-3-2025.

V/v: Xin ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DI LINH - TỈNH LÂM ĐỒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đới Văn Học.

Các hội thẩm nhân dân: Ông K' Đào; Ông Bùi Ngọc Hà.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh tham gia phiên tòa:** Ông K' Dem – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2013/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc: “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST-DS ngày 13-01-2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2025/QĐST-DS ngày 17-02-2024; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H; sinh năm 1974.
Địa chỉ: Số A thôn P, xã G, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh M; sinh năm 1971.
Địa chỉ: Thôn G, xã G, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lã Thị Xuân D; Sinh năm 1973; Địa chỉ: Số A thôn A, xã G, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Bà H có mặt tại phiên tòa; ông M, bà D vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai, bà H trình bày: Bà và ông M tự nguyện kết hôn năm 1992, đăng ký kết hôn tại UBND xã G. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do M không quan tâm đến gia đình vợ con, vợ chồng thường hay cãi nhau, ông M đánh đập bà. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2011 đến nay. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn. Đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Văn M1, sinh ngày 01/3/1994; Nguyễn Thúy V, sinh ngày 30/6/1997 và Nguyễn Thúy N, sinh ngày

01/02/2002. Hiện nay các con đều đã trưởng thành và hoàn toàn khỏe mạnh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 trên diện tích đất 297m² (trong đó có 50m² đất ở) thuộc thửa 536 bản đồ 34C xã G trị giá 4.300.000.000đ.

Tài sản cho vay chung không có.

Tài sản nợ chung: Nợ bà Lã Thị Xuân D 1.500kg cà phê nhân.

Khi ly hôn bà xin nhận 01 căn nhà xây cấp 4 trên diện tích đất 297m² (trong đó có 50m² đất ở) thuộc thửa 536 bản đồ 34C xã G, có trách nhiệm trả nợ chung và thanh toán trả cho ông M một nửa trị giá tài sản còn lại.

Theo lời khai, lời trình bày, ông M trình bày: Công nhận lời trình bày của bà H về quan hệ hôn nhân, con chung như trên là đúng.

Vợ chồng mâu thuẫn và đã sống ly thân. Hiện nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H.

Khi ly hôn các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản: Khi ly hôn vợ chồng đã tự thỏa thuận chia tài sản chung, nay bà H lại yêu cầu chia lại, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Khoản nợ của bà D ông không biết nên không đồng ý cùng bà H trả nợ.

Theo đơn khởi kiện, lời khai, bà D trình bày: Tháng 02-2012 bà có cho vợ chồng bà H mượn 1.500kg cà phê nhân để bán lấy tiền đi chữa bệnh, lúc này anh M, chị H không còn ở chung nên anh M không biết. Bà xác định đây là nợ chung của vợ chồng và yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 53, 56, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử cho bà H được ly hôn ông M; Giao nhà đất cho bà H, bà huệ thanh toán trả ông M ½ trị giá tài sản và vợ chồng cùng có trách nhiệm trả 1.500kg cà phê nhân cho bà D; Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu và xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, bà Lã Thị Xuân D là người liên quan vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Thanh M là bị đơn vắng mặt mặc dù đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông M tự nguyện kết hôn năm 1992, đăng ký kết hôn tại UBND xã G. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do M không quan tâm đến gia đình vợ con, vợ chồng thường hay cãi nhau, ông M đánh đập bà. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2011 đến nay. Bà H xác định, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Ông M cũng xác định vợ chồng mâu thuẫn và đã sống ly thân, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H nhưng lại không đến Tòa để hoà giải và tại phiên tòa hôm nay cũng vắng mặt. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông M đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử cho bà H được ly hôn ông M là phù hợp.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Văn M1, sinh ngày 01/3/1994; Nguyễn Thúy V, sinh ngày 30/6/1997 và Nguyễn Thúy N, sinh ngày 01/02/2002. Hiện nay các con đều đã trưởng thành và hoàn toàn khỏe mạnh nên không đề cập giải quyết.

[3] Về tài sản: Theo bà H trình bày thì trong thời gian qua vợ chồng đã tự thỏa thuận chia được với nhau những một tài sản hiện nay chỉ còn 01 căn nhà xây cấp 4 trên diện tích đất 297m² (trong đó có 50m² đất ở) thuộc thửa 536 bản đồ 34C xã G; nợ bà D 1.500kg cà phê nhân.

Đối với khoản nợ bà D 1.500kg cà phê nhân từ năm 2012, bà H trình bày, bà vay để đi chữa bệnh và nuôi các con, ông M không vay bà D và không đồng ý trả nợ. Tuy nhiên, khoản vay này bà H dùng vào việc chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên xác định đây là nợ chung của vợ chồng là đúng quy định của pháp luật và buộc cả hai vợ chồng cùng phải có trách nhiệm trả là phù hợp. Do vậy, chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà H, khi ly bà H xin nhận 01 căn nhà xây cấp 4 trên diện tích đất 297m² (trong đó có 50m² đất ở) thuộc thửa 536 bản đồ 34C xã G, có trách nhiệm trả nợ cho bà D 1.500kg cà phê nhân theo giá 133.000đ/kg, thành tiền 199.500.000đ và thanh toán trả cho ông M $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản sau khi đã trả nợ $\{(4.300.000.000đ - 199.500.000đ) : 2\}$ là 2.050.250.000đ là phù hợp.

[4] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bà H đã nộp số tiền 9.364.000đ tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và tạm ứng chi phí định giá. Tại phiên tòa hôm nay, bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 164 Bộ luật tố tụng dân sự, ông M phải hoàn trả cho bà H số tiền 4.682.000đ chi phí tố tụng là phù hợp.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 144; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bà H phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn và 73.005.000đ án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản; ông M phải chịu 73.005.000đ án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 144; Điều 147; Điều 164; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 51; Điều 56; Điều 95 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1) Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Nguyễn Thanh M.

2) Về tài sản: Chia cho bà H 01 căn nhà xây cấp 4 trên diện tích đất 297m² (trong đó có 50m² đất ở) thuộc thửa 536 bản đồ 34C xã G, bà H có trách nhiệm trả cho bà D số tiền 199.500.000đ (tương đương 1,500kg cà phê nhân), thanh toán trả cho ông M số tiền 2.050.250.000đ (tiền chia tài sản).

Bà H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai biến động quyền sử dụng đất theo quy định.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bà H còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự.

3) Về án phí: Bà H chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn, và 73.005.000đ án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản. Tổng cộng 73.205.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ theo biên lai thu số 08577 ngày 05-01-2013 và 12.000.000đ theo biên lai thu số 008620 ngày 12-3-2013 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Di Linh. Còn phải chịu 61.005.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông M chịu 73.005.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà D số tiền 1.444.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 08586 ngày 09-01-2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Di Linh.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay, các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Di Linh;
- Các đương sự (để thi hành)
- Chi cục THADS Di Linh;
- UBND xã Gia Hiệp;
- Lưu hồ sơ; Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đới Văn Học